VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

SƠN HÒA

SHEET 6735 II
SERIES L7014

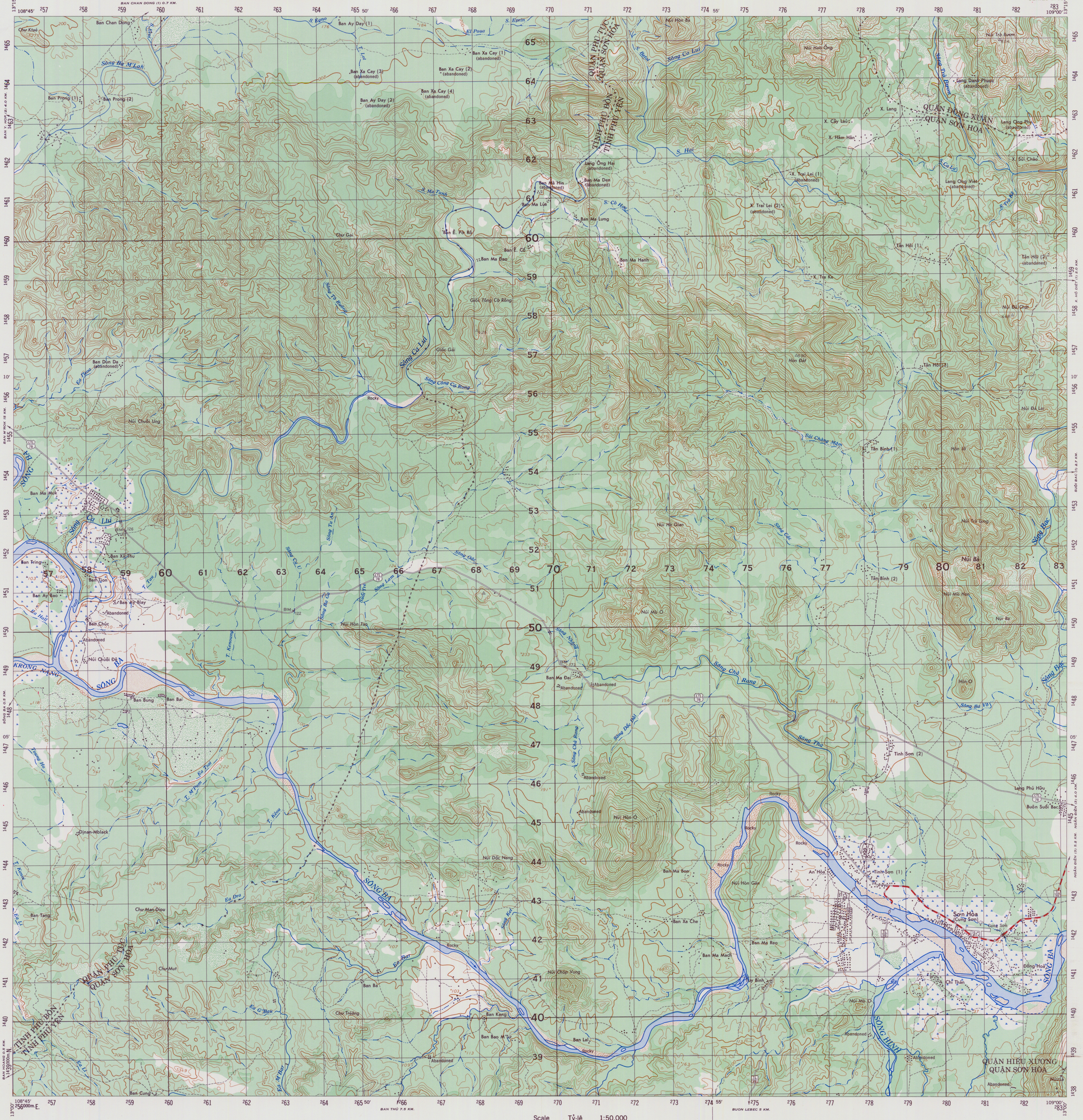
BAN CHAN DONG (1) 0.7 KM.
Ban Chan Dong
Chư Ktaé
Ban Ay Day (1)
S. Egno
S. Eprin
El Poua
Ban Xa Cay (1) (abandoned)
Ban Xa Cay (2) (abandoned)
Ban Xa Cay (3) (abandoned)
Ban Xa Cay (4) (abandoned)
Ban Ay Day (2) (abandoned)
Sông Ba M'Lah
Ban Prong (1)
Ban Prong (2)
Núi Hòn Bà
Núi Hào Ông
Núi Trà Bươn
Sông Trà Bươn
Lang Danh Phuoc (abandoned)
QUẬN PHÚ TÚC
QUẬN SƠN HÒA
TỈNH PHÚ BỒN
TỈNH PHÚ YÊN
S. Betol
Sông Ca Lui
X. Lang
X. Cây Laù
X. Hâm Hân
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN SƠN HÒA
Lang Ong Phu (abandoned)
X. Sủi Chảo
S. Hai
S. Ca La
Lang Ông Hai (abandoned)
Ban Mà Hin (abandoned)
Ban Ma Den (abandoned)
S. Ma Tanh
Ban Ma Lúa
S. Cò Hay
Ban Ma Lưng
X. Trai Lei (1) (abandoned)
X. Trai Lei (2) (abandoned)
Lang Ong Viet (abandoned)
S. Trà Kè
Chư Gai
Ban Ê. Pơ Rô
Ban Ê. Cô
Ban Ma Dao
Ban Ma Hanh
Tân Hội (1)
Tân Hội (2) (abandoned)
X. Tra Ke
Sông Tô Ruông
Giốc Tông Cơ Rông
Núi Đá Chát
Hòn Đất
Tân Hội (3)
Ban Dun Da (abandoned)
Ea Tleoa
Sông Ca Lui
Giốc Gái
Sông Công Cơ Rong
Rocky
Núi Đá Lai
Núi Chuối Ung
Súi Chàng Mâm
Tân Bình (1)
Hòn Lô
SÔNG BA
Ban Ma Muk
Sông Ca Lui
Núi Hà Gian
Sông Các
Núi Trà Lung
Sông Bac
Ban Xa Thu
Ban Tring
Ban Tion
Ban Ay Bao
Ban Ay Blay
T. Tau
Ea Hall
Abandoned
Ban Chúc
Núi Chuối Đê
Sông Ta An
Sông Cu U
Sông Ba Ga
Suối Tre
Sông Lam
Sông Oác
Núi Hòn Tao
T. Kenoung
Núi Mò O
Tân Bình (2)
Núi Bà
Núi Mò Hon
Núi Ba
KRONG NANG
SÔNG BA
Ban Bung
Ban Bai
Sông Nhong
Ban Ma Đai
Abandoned
Sông Chà Rang
Hòn O
Sông Ba Võ
Sông Bac
Sông Dốc Đài
Sông Chà Rang
Sông Tha
Toung Ho
Ea Tsai
T. M'Pom
Tinh Sơn (2)
Lang Phú Hữu
Buôn Suối Bac
T. Kéou
Djnan-Mblack
Núi Hòn Ô
Rocky
Núi Dốc Nang
Ban Ma Bon
An Hòa
Tinh Sơn (1)
Núi Hòn Gàn
T. Kenoi
Ea Li
Ban Tang
Chư Man Diou
Ea Dra
Sông Kei
Ban Xa Che
Sơn Hòa (Cung Sơn)
Cung Sơn
Ban Ma Reo
Ban Ma Mach
QUẬN PHÚ TÚC
QUẬN SƠN HÒA
Chư Mut
Ea Bar
Ban Ba
Núi Chóp Vung
Tuy Bình
Đồng Hoa
Chi Thân
Núi Mò O
Ea G'Bau
Chư Treăng
Ban Keng
Ban Bao M'Tu
TỈNH PHÚ BỒN
TỈNH PHÚ YÊN
Ban Lai
Abandoned
SÔNG HINH
QUẬN HIẾU XƯƠNG
QUẬN SƠN HÒA
Núi Lò
Ea M'Bar
Ban Cung
BAN Y. HOP (2) 4.0 KM.
BAN M'ROK 15 KM.
SÔNG BA 0.5 KM.
BAN HOANG 0.5 KM.
X. HỒ DIỆT (1) 2.0 KM.
SUỐI BAC (1) 2.7 KM.
NGÂN ĐIỀN (3) 5.2 KM.
NGÂN ĐIỀN (3) 4.0 KM.
BAN THỦ 7.5 KM.
BUON LEBEC 5 KM.
LTL 7B
TL 9B
108°45'
109°00'
13°15'
13°00'
256000m.E.
1439000m.N.

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1; LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A; 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY .... AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY .... NGS, VIETNAM
CONTROL BY .... 29TH ENGR BN; NGS, VIETNAM
PRINTED BY .... AMS U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DÀLAT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An	village
Ban	village
Buôn	village
Chư	mountain
Ea	stream
Hòn	mountain
Krong	stream
Núi	mountain
S. Sông, Suối	stream
Súi	flowing water
T.	river
X.	village

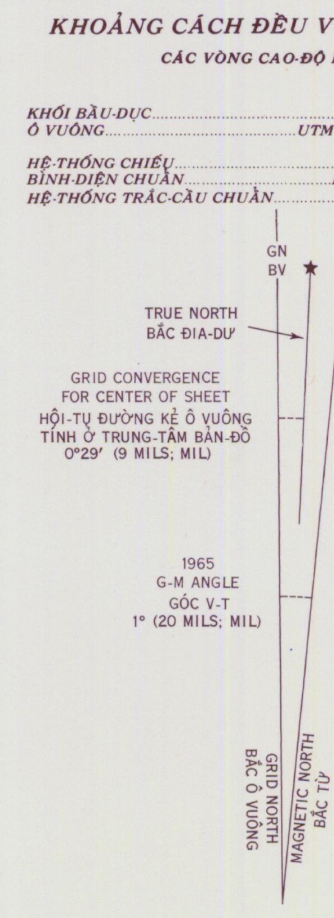
GN
BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°29' (9 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

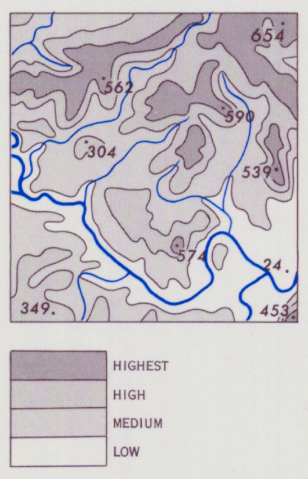
654
562
590
304
539
574
24
349
453
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

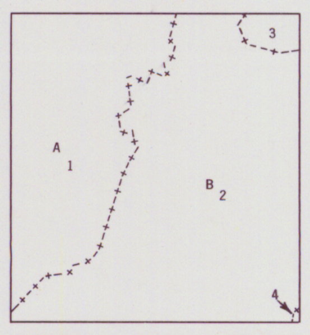

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Phú Bồn
  - 1. Quận Phú Túc
- B. Tỉnh Phú Yên
  - 2. Quận Sơn Hòa
  - 3. Quận Đồng Xuân
  - 4. Quận Hiếu Xương

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6735 IV	6735 I	6835 IV
6735 III	6735 II	6835 III
6734 IV	6734 I	6834 IV

Sheet 6735 II falls within 1501G, ND 49-9, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
BQ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để tìm tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1439000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
SAMPLE POINT: △ 426	THÍ DỤ: △ 426	
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	BQ 68 1
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	57 6
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	BQ681576
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBQ681576

SƠN HÒA (CUNG SƠN), VIETNAM STOCK NO. L701467352